

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 736/QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO NGHỀ
CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1952/QĐ-LĐTBXH ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Kế hoạch thực hiện “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

Điều 2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn cụ thể các chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và thời gian báo cáo đối với cấp huyện, cấp xã trong tỉnh, thành phố; tổng hợp, báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh theo các chỉ tiêu quy định tại Điều 1 Quyết định này, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 30 tháng 7 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 30 tháng 01 của năm sau liền kề (đối với báo cáo năm) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Giao Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1582/QĐ-LĐTBXH ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành một số chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ: Vương Đình Huệ, Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Bộ trưởng, Trưởng BCĐTW thực hiện QĐ số 1956/QĐ-TTg (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin Truyền thông;
- Sở LĐTBXH, Sở NN&PTNT, Sở NV, Sở CT, Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thành viên BCĐTW thực hiện QĐ số 1956/QĐ-TTg;
- Công báo;
- Cổng TTĐT: Chính phủ, Bộ LĐTBXH, TCGDNN;
- Lưu: VT, TCGDNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quân
Phó Trưởng Ban thường trực, Ban Chỉ
đạo Trung ương thực hiện Quyết định số
1956/QĐ-TTg

CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 736/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên chỉ tiêu	Hướng dẫn chỉ tiêu	Kết quả thực hiện
I. CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH	1. Công tác kiểm tra, giám sát về đào tạo nghề cho lao động nông thôn	- Tổng số đoàn kiểm tra, giám sát của địa phương (tỉnh, huyện xã) thực hiện trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước. - Lũy kế¹ đến thời điểm báo cáo
	2. Danh mục nghề đào tạo cho lao động nông thôn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt ²	- Tổng số nghề trong kỳ báo cáo. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
	2.1. Nghề nông nghiệp	- Số nghề trong kỳ báo cáo.
	2.2. Nghề phi nông nghiệp	- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
	3. Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo, bồi dưỡng công chức xã được phê duyệt ³	- Số quyết định phê duyệt trong năm báo cáo. - Số lượng và tên nội dung hoạt động được bố trí kinh phí thực hiện.
	4. Số nghề đào tạo cho lao động nông thôn đã xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật ⁴ , được UBND cấp tỉnh phê duyệt	- Số nghề trong kỳ báo cáo
	5. Số nghề đào tạo cho lao động nông thôn đã xây dựng định mức chi phí đào tạo, đơn giá đặt hàng ⁵ , được UBND cấp tỉnh phê duyệt	- Lũy kế đến thời điểm báo cáo

	6. Số lượng các văn bản của cấp tỉnh, các sở, ngành, địa phương hướng dẫn, chỉ đạo về đào tạo nghề cho lao động nông thôn được ban hành ⁶	- Số lượng văn bản trong kỳ báo cáo - Lũy kế đến thời điểm báo cáo
	7. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề của cấp tỉnh ban hành đang áp dụng riêng tại địa phương ⁷	- Số nghị quyết/quyết định ban hành trong kỳ báo cáo. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN	8. Công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề cho lao động nông thôn	- Số lượng tin, bài, chuyên đề, phóng sự được phát trên các báo, đài, trang điện tử của các cơ quan, ban ngành địa phương trong kỳ báo cáo. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
	9. Số chương trình, giáo trình được cập nhật, chỉnh sửa hoặc xây dựng mới	- Số lượng trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
	9.1. Số chương trình đào tạo nghề nông nghiệp	- Số lượng trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước.
	9.2. Số chương trình đào tạo nghề phi nông nghiệp	- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
	10. Số giáo viên/người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm/ kỹ năng dạy học	- Số lượng giáo viên; số lượng người dạy nghề trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh với chỉ tiêu kế hoạch trong Đề án.

11. Tổng số lao động nông thôn được tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp	- Tổng số người trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh với chỉ tiêu kế hoạch trong Đề án.
11.1. Chia theo cấp trình độ đào tạo	
11.1.1. Số lao động nông thôn được tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng	- Số người trong kỳ báo cáo.
11.1.2. Số lao động nông thôn được tuyển sinh đào tạo trình độ trung cấp	- % so với tổng số lao động nông thôn được tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp (11)
11.1.3. Số lao động nông thôn được tuyển sinh đào tạo sơ cấp	- % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước.
11.1.4. Số lao động nông thôn được tuyển sinh đào tạo dưới 3 tháng	- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
11.2. Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo chính sách quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg chia theo lĩnh vực	- Tổng số người trong kỳ báo cáo. - % so với tổng số lao động nông thôn được tuyển sinh đào tạo sơ cấp tại mục (11.1.3), đào tạo dưới 3 tháng tại mục (11.1.4). - % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh với chỉ tiêu kế hoạch trong Đề án.
11.2.1. Số người được hỗ trợ học nghề nông nghiệp	- Số người trong kỳ báo cáo.
11.2.2. Số người được hỗ trợ học nghề phi nông nghiệp	- % so với tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 3

	tháng tại mục (11.2). - % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
11.3. Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng chia theo đối tượng (người thuộc đối tượng nào thì thống kê tổng hợp đầy đủ theo đối tượng đó)	
11.3.1. Lao động nữ	- Số người trong kỳ báo cáo. - % so với tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng tại mục (11.2). - % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
11.3.2. Số người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	
11.3.3. Số người dân tộc thiểu số	
11.3.4. Số người thuộc hộ nghèo	
11.3.5. Số người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất canh tác, đất kinh doanh	
11.3.6. Số người khuyết tật	
11.3.7. Số người thuộc hộ cận nghèo	
11.3.8. Số lao động nông thôn không thuộc các đối tượng nêu trên	
12. Tổng số cơ sở tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn	- Tổng số trong kỳ báo cáo. - % so với cùng kỳ năm trước.
12.1. Trường cao đẳng	- Số lượng trong kỳ báo cáo. - % so với tổng số cơ sở tại mục (12). - % so với cùng kỳ năm trước.
12.2. Trường trung cấp	
12.3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	

12.4. Doanh nghiệp	
12.5. Cơ sở đào tạo khác	
13. Số cán bộ, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng	- Tổng số người trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh với chỉ tiêu kế hoạch trong Đề án.
14. Tổng số kinh phí (triệu đồng) đã sử dụng	- Tổng số kinh phí trong kỳ báo cáo. % so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo. So sánh với chỉ tiêu kế hoạch kinh phí trong Đề án.
14.1. Chia theo nguồn vốn	
14.1.1. Ngân sách Trung ương	- Số kinh phí. - % so với tổng số kinh phí tại mục (14.1). - % so với kế hoạch năm và so với thực hiện năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
14.1.2. Ngân sách Địa phương	
14.1.3. Các nguồn khác	
14.2. Chia theo nội dung hoạt động	
14.2.1. Kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo nghề ⁹	- Số kinh phí. - % so với tổng số kinh phí tại mục (14.1). - % so với kế hoạch năm và so với thực hiện năm trước.
14.2.2. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn	
14.2.3. Kinh phí thực hiện các nội dung hoạt động	

III. HIỆU QUẢ	khác về nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	- Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
	14.2.4. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã	
	15. Số người được vay vốn hỗ trợ sản xuất sau học nghề (phân theo các nguồn: Ngân hàng Chính sách - Xã hội, Quỹ QG GQVL, Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng thương mại,...).	- Số người trong kỳ báo cáo. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
	16. Tổng số lao động nông thôn có việc làm sau học nghề	- Tổng số người trong kỳ báo cáo. - % so với tổng số người được hỗ trợ học nghề tại mục (11.2). - % so với năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
	16.1. Chia theo nghề học	
	16.1.1. Số lao động có việc làm sau học nghề nông nghiệp	- Tổng số người trong kỳ báo cáo. - % so với tổng số người được hỗ trợ học nghề nông nghiệp tại mục (11.2.1). - % so với năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
	16.1.2. Số lao động có việc làm sau học nghề phi nông nghiệp	- Tổng số người trong kỳ báo cáo. - % so với tổng số người được hỗ trợ học nghề nông nghiệp tại mục (11.2.2).

		- % so với năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
16.2. Chia theo lĩnh vực công việc		
16.2.1. Số lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động		- Số người trong kỳ báo cáo - % so với tổng số người có việc làm sau học nghề tại mục (16). - % so với năm trước. - Lũy kế đến thời điểm báo cáo.
16.2.2. Số lao động được doanh nghiệp nhận ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm		
16.2.3. Số lao động tiếp tục làm nghề cũ nhưng năng suất lao động, thu nhập tăng lên		
16.2.4. Số lao động thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ/nhóm sản xuất...		
16.2.5. Số lao động tự tạo việc làm		
17. Số hộ gia đình có người tham gia học nghề được thoát nghèo		- Số hộ thoát nghèo lũy kế đến kỳ báo cáo. - % so với số hộ có người nghèo được hỗ trợ học nghề.
18. Số hộ gia đình có người tham gia học nghề trở thành hộ có thu nhập khá		- Số hộ có thu nhập khá lũy kế đến kỳ báo cáo.

1 Lũy kế: Tính từ năm 2010 đến kỳ báo cáo.

2 Có danh mục nghề kèm theo.

3 Có Quyết định phê duyệt kế hoạch và bảng tổng hợp kèm theo.

4 Có danh mục nghề phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật kèm theo.

5 Có danh mục nghề phê duyệt định mức chi phí đào tạo kèm theo.

[6](#) Có danh mục văn bản kèm theo.

[7](#) Tên chính sách cụ thể kèm theo.

[8](#) Bao gồm cả Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

[9](#) Kèm theo danh sách cơ sở đào tạo được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất thiết bị và chi tiết kinh phí theo từng cơ sở.

